

ĐỀ THAM KHẢO – KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 10**MÔN: TIẾNG ANH****Thời gian: 60 phút****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiai hay.com**

1. D	6. B	11. B	16. B	21. D	26. D	31. B	36. A
2. D	7. A	12. B	17. D	22. C	27. C	32. B	37. C
3. A	8. B	13. C	18. D	23. B	28. B	33. D	38. A
4. D	9. B	14. B	19. B	24. C	29. A	34. A	39. B
5. B	10. C	15. C	20. A	25. D	30. B	35. A	40. D

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. D****Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định ký hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. landscape /'lændskeɪp/

B. consist /kən'sɪst/

C. person /'pɜːsn/

D. visit /'vɪzɪt/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn D

2. D**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định ký hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. homeless /'həʊmləs/

B. old /əʊld/

C. closer /'kləʊsə/

D. complaint /kəm'pleɪnt/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/.

Chọn D

3. A

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. accident /'æksɪdənt/ => trọng âm 1

B. solution /sə'lu:ʃən/ => trọng âm 2

C. involvement /ɪn'vɒlvmənt/ => trọng âm 2

D. apartment /ə'pɑ:tmənt/ => trọng âm 2

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

4. D

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. attract /ə'trækt/ => trọng âm 2

B. direct /dɪ'rekt/ => trọng âm 2

C. control /kən'trəʊl/ => trọng âm 2

D. lower /'ləʊə/ => trọng âm 1

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

5. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

If Vanessa wants to improve her grades in chemistry, she should find a _____.

(Nếu Vanessa muốn cải thiện điểm môn hóa, cô ấy nên tìm một _____.)

Lời giải chi tiết:

- A. psychologist (n): nhà tâm lý học
- B. tutor (n): gia sư
- C. fashion designer (n): nhà thiết kế thời trang
- D. veterinarian (n): bác sĩ thú y

Câu hoàn chỉnh: If Vanessa wants to improve her grades in chemistry, she should find a **tutor**.

(Nếu Vanessa muốn cải thiện điểm môn hóa, cô ấy nên tìm một gia sư.)

Chọn B

6. B

Phương pháp:

- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh của đoạn hội thoại.
- Dịch nghĩa các đáp án để chọn được câu phản hồi phù hợp nhất với lượt lời đã cho.

Lời giải chi tiết:

Harry: Người sáng tạo nội dung được cá nhân hóa cần phải sáng tạo. - Eric: _____

- A. Thế thì sao?
- B. Ồ, chắc chắn rồi!
- C. Bạn ổn chứ?
- D. Ý tưởng hay đấy!

Chọn B

7. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào trạng từ “quickly” và cách dùng các cấu trúc chỉ mức độ để loại các đáp án sai.

The population of the city is rising _____ quickly _____ there aren't enough jobs.

(Dân số của thành phố đang tăng _____ nhanh _____ không có đủ việc làm.)

Lời giải chi tiết:

- A. so – that => đúng vì cấu trúc “so + adv + that” (quá...nên)
- B. such – that => loại vì giữa “such” và “that” trong cấu trúc (quá nên) là cụm ADJ + N.
- C. so – as => loại vì cấu trúc “so...that” (quá...nên) chứ không có “so” đi với “as”.
- D. as – as: bằng => không phù hợp về nghĩa => loại

Câu hoàn chỉnh: The population of the city is rising **so** quickly **that** there aren't enough jobs.

(Dân số của thành phố đang tăng quá nhanh nên không có đủ việc làm.)

Chọn A

8. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

My dad is a police officer. He is _____ ensuring the safety of residents in my town.

(Bố tôi là cảnh sát. Ông _____ đảm bảo an toàn cho cư dân trong thị trấn của tôi.)

Lời giải chi tiết:

- A. in term of: về mặt
- B. in charge of: chịu trách nhiệm
- C. in relation to: liên quan tới
- D. in condition of + N: trong hoàn cảnh

Câu hoàn chỉnh: My dad is a police officer. He is **in charge of** ensuring the safety of residents in my town.

(Bố tôi là cảnh sát. Ông chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho cư dân trong thị trấn của tôi.)

Chọn B

9. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào dấu hiệu “when” (khi) để chia thì đúng diễn tả hai hành động cắt nhau trong quá khứ.

I _____ on the sidewalk when I _____ Kenvin.

(Tôi _____ trên vỉa hè khi tôi _____ Kenvin.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc với “when” (khi) nối hai hành động xảy ra và cắt nhau tại một thời điểm trong quá khứ: S + was/were + V-ing + when + S + V2/ed.

Trong đó: hành động đang xảy ra chia thì quá khứ tiếp diễn: was/were + V-ing; hành động cắt ngang chia thì quá khứ đơn V2/ed.

Câu hoàn chỉnh: I **was walking** on the sidewalk when I **met** Kenvin.

(Tôi đang đi trên vỉa hè khi gặp Kenvin.)

Chọn B

10. C**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Jay _____ start learning about the human body if he wants to be a doctor.

(Jay _____ bắt đầu tìm hiểu về cơ thể con người nếu anh ấy muốn trở thành bác sĩ.)

Lời giải chi tiết:

- A. will: sẽ
- B. should: nên
- C. must: phải
- D. can: có thể

Câu hoàn chỉnh: Jay **must** start learning about the human body if he wants to be a doctor.

(Jay phải bắt đầu tìm hiểu về cơ thể con người nếu anh ấy muốn trở thành bác sĩ.)

Chọn C

11. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ “suggest” và chủ ngữ “he” để chọn dạng động từ theo sau đúng.

Health experts suggest he _____ breakfast because it provides essential nutrients to start the day.

(Các chuyên gia sức khỏe khuyên anh ấy _____ bữa sáng vì nó cung cấp các chất dinh dưỡng cần thiết để bắt đầu ngày mới.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc viết câu với “suggest” (đề nghị) có chủ ngữ theo sau: S1 + suggest + S2 + (should) + (not) + V_o (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: Health experts suggest he **not skip** breakfast because it provides essential nutrients to start the day.

(Các chuyên gia sức khỏe khuyên bạn không nên bỏ bữa sáng vì nó cung cấp các chất dinh dưỡng thiết yếu để bắt đầu ngày mới.)

Chọn B

12. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào nghĩa của câu để chọn cấu trúc so sánh phù hợp.

I think reaching Trúc Lâm Temple in Đà Lạt City by motorbike is not _____ by cable car.

(Tôi nghĩ rằng đến Thiền viện Trúc Lâm ở Đà Lạt bằng xe máy không _____ bằng cáp treo.)

Lời giải chi tiết:

- A. not fantastic than => loại do đề đã cho “not”
- B. so fantastic as => đúng cấu trúc so sánh bằng
- C. more fantastic as => loại do thiếu cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài là “more + adj + THAN”
- D. as fantastic => loại do thiếu cấu trúc so sánh bằng là “as + adj + AS”

Câu hoàn chỉnh: I think reaching Trúc Lâm Temple in Đà Lạt City by motorbike is not **so fantastic as** by cable car.

(Tôi nghĩ rằng đến Thiền viện Trúc Lâm ở Đà Lạt bằng xe máy không tuyệt vời bằng cáp treo.)

Chọn B

13. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Join our team as a Bank Clerk! We're (13) _____ at our esteemed bank in Birmingham, UK.

(Hãy tham gia nhóm của chúng tôi với tư cách là Nhân viên ngân hàng! Chúng tôi (13) _____ tại ngân hàng uy tín của chúng tôi ở Birmingham, Vương quốc Anh.)

Lời giải chi tiết:

- A. closing (v): đóng cửa
- B. celebrating (v): tổ chức
- C. hiring (v): thuê/ tuyển dụng
- D. operating (v): vận hành

Câu hoàn chỉnh: Join our team as a Bank Clerk! We're **hiring** at our esteemed bank in Birmingham, UK.

(Hãy tham gia nhóm của chúng tôi với tư cách là Nhân viên ngân hàng! Chúng tôi đang tuyển dụng tại ngân hàng uy tín của chúng tôi tại Birmingham, Vương quốc Anh.)

Chọn C

14. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ “hear” và giới từ đứng theo sau để chọn đáp án đúng.

If you're motivated and eager to learn more, we want to hear (14) _____ you!

(Nếu bạn có động lực và mong muốn tìm hiểu thêm, chúng tôi muốn nghe (14) _____ bạn!)

Lời giải chi tiết:

- A. hear + about: nghe tin liên quan đến ai/điều gì
- B. hear + from: nhận được tin tức từ ai
- C. hear + at => loại do không có cụm từ này
- D. hear + over: nghe được (khi có vật cản)

Câu hoàn chỉnh: If you're motivated and eager to learn more, we want to hear **from** you!

(Nếu bạn có động lực và mong muốn tìm hiểu thêm, chúng tôi muốn nghe từ bạn!)

Chọn B

15. C

Phương pháp:

- Dựa vào tính từ sở hữu “your” để xác định từ loại sau nó là danh từ.
- Lần lượt dịch nghĩa các đáp án đúng từ loại và điền vào chỗ trống sao cho tạo thành câu có nghĩa phù hợp.

Send your (15) _____ to banking@jobs.com or mail it to 255 Lloyd Street.

(Gửi (15) _____ của bạn đến banking@jobs.com hoặc gửi qua đường bưu điện đến 255 Lloyd Street.)

Lời giải chi tiết:

- A. appliance (n): trang thiết bị
- B. applicant (n): ứng cử viên
- C. application (n): đơn xin việc
- D. applicator (n): dụng cụ để bôi

Câu hoàn chỉnh: Send your **application** to banking@jobs.com or mail it to 255 Lloyd Street.

(Gửi đơn xin việc của bạn đến banking@jobs.com hoặc gửi qua đường bưu điện đến 255 Lloyd Street.)

Chọn C

16. B

Phương pháp:

- Phân tích cấu trúc câu để xác định chỗ trống cần một cụm từ/ mệnh đề chỉ mục đích.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Don't miss this opportunity (16) _____ your career in the banking industry.

(Đừng bỏ lỡ cơ hội này (16) _____ sự nghiệp của bạn trong ngành ngân hàng.)

Lời giải chi tiết:

Cụm từ chỉ mục đích: to V (để mà)

- A. launch (v): bắt đầu/ khai trương => loại vì sai ngữ pháp
- B. to launch: để bắt đầu => chỉ mục đích
- C. launching (V-ing): bắt đầu => có thể là rút gọn mệnh đề quan hệ dạng chủ động, không phù hợp về nghĩa
- D. launched (V-ed): được bắt đầu => có thể là rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động, không phù hợp về nghĩa.

Câu hoàn chỉnh: Don't miss this opportunity **to launch** your career in the banking industry.

(Đừng bỏ lỡ cơ hội này để bắt đầu sự nghiệp của bạn trong ngành ngân hàng.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

ADVERTISEMENT

Join our team as a Bank Clerk! We're (13) **hiring** at our esteemed bank in Birmingham, UK. While a bachelor's degree in business is preferred, previous experience is desirable but not essential. If you're motivated and eager to learn more, we want to hear (14) **from** you! Send your (15) **application** to banking@jobs.com or mail it to 255 Lloyd Street.

Don't miss this opportunity (16) **to launch** your career in the banking industry. Apply now!

Tam dịch

QUẢNG CÁO

Hãy tham gia nhóm của chúng tôi với tư cách là Nhân viên ngân hàng! Chúng tôi đang (13) tuyển dụng tại ngân hàng uy tín của chúng tôi tại Birmingham, Vương quốc Anh. Mặc dù bằng cử nhân kinh doanh được ưu tiên, nhưng kinh nghiệm trước đây là điều mong muốn nhưng không bắt buộc. Nếu bạn có động lực và mong muốn tìm hiểu thêm, chúng tôi muốn nghe (14) từ bạn! Gửi (15) đơn xin việc của bạn đến banking@jobs.com hoặc gửi qua đường bưu điện đến 255 Lloyd Street.

Đừng bỏ lỡ cơ hội này (16) để bắt đầu sự nghiệp của bạn trong ngành ngân hàng. Nộp đơn ngay!

17. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

Goal setting is a crucial process that involves careful consideration of what you want to accomplish and requires persistent effort to make it a reality.

(Đặt mục tiêu là một quá trình quan trọng liên quan đến việc cân nhắc cẩn thận những gì bạn muốn đạt được và đòi hỏi nỗ lực bền bỉ để biến nó thành hiện thực.)

a. In the pursuit of a healthy lifestyle, setting realistic goals is the key to success.

(Trong quá trình theo đuổi lối sống lành mạnh, việc đặt ra các mục tiêu thực tế là chìa khóa thành công.)

b. If you want to lose weight, make small and achievable goals.

(Nếu bạn muốn giảm cân, hãy đặt ra những mục tiêu nhỏ và có thể đạt được.)

c. For example, you can start by working out at least three times a week or adding more vegetables to your meals when you want seconds.

(Ví dụ, bạn có thể bắt đầu bằng cách tập thể dục ít nhất ba lần một tuần hoặc thêm nhiều rau vào bữa ăn khi bạn muốn ăn thêm.)

Once these small goals become part of your routine, you can gradually add new goals, such as limiting eating out to twice a week or incorporating weightlifting into your exercise routine.

(Khi những mục tiêu nhỏ này trở thành một phần trong thói quen của bạn, bạn có thể dần dần thêm các mục tiêu mới, chẳng hạn như hạn chế ăn ngoài hai lần một tuần hoặc kết hợp nâng tạ vào thói quen tập thể dục của bạn.)

Bài hoàn chỉnh

Goal setting is a crucial process that involves careful consideration of what you want to accomplish and requires persistent effort to make it a reality. **(b)** If you want to lose weight, make small and achievable goals.

(a) In the pursuit of a healthy lifestyle, setting realistic goals is the key to success. **(c)** For example, you can start by working out at least three times a week or adding more vegetables to your meals when you want seconds. Once these small goals become part of your routine, you can gradually add new goals, such as limiting eating out to twice a week or incorporating weightlifting into your exercise routine.

Tam dịch

Đặt mục tiêu là một quá trình quan trọng liên quan đến việc cân nhắc cẩn thận những gì bạn muốn đạt được và đòi hỏi nỗ lực bền bỉ để biến nó thành hiện thực. (b) Nếu bạn muốn giảm cân, hãy đặt ra những mục tiêu nhỏ và có thể đạt được. (a) Trong quá trình theo đuổi lối sống lành mạnh, việc đặt ra những mục tiêu thực tế là chìa khóa thành công. (c) Ví dụ, bạn có thể bắt đầu bằng cách tập thể dục ít nhất ba lần một tuần hoặc thêm nhiều rau vào bữa ăn khi bạn muốn ăn thêm. Khi những mục tiêu nhỏ này trở thành một phần trong thói quen của bạn, bạn có thể dần dần thêm các mục tiêu mới, chẳng hạn như hạn chế ăn ngoài hai lần một tuần hoặc kết hợp nâng tạ vào thói quen tập thể dục của bạn.

Chọn D

18. D

Phương pháp:

- Đọc lại đoạn văn đã sắp xếp hoàn chỉnh ở câu 17
- Dịch nghĩa các đáp án chọn đáp án phù hợp nhất để làm câu kết bài cho đoạn văn.

*Nghĩa của các đáp án

A. However, it will take a lot of time to complete these small goals, so be as patient as you can.

(Tuy nhiên, sẽ mất rất nhiều thời gian để hoàn thành những mục tiêu nhỏ này, vì vậy hãy kiên nhẫn nhất có thể.)

B. You can also start by setting big goals to save time with less effort but it can make you cost more.

(Bạn cũng có thể bắt đầu bằng cách đặt ra những mục tiêu lớn để tiết kiệm thời gian với ít nỗ lực hơn nhưng điều đó có thể khiến bạn tốn kém hơn.)

C. I'm not sure you will be successful but you can try right now and do your best in the future.

(Tôi không chắc bạn sẽ thành công nhưng bạn có thể thử ngay bây giờ và cố gắng hết sức trong tương lai.)

D. These small goals are easier to achieve and will eventually lead to meeting your main goal.

(Những mục tiêu nhỏ này dễ đạt được hơn và cuối cùng sẽ dẫn đến việc đạt được mục tiêu chính của bạn.)

Bài hoàn chỉnh

Goal setting is a crucial process that involves careful consideration of what you want to accomplish and requires persistent effort to make it a reality. (b) If you want to lose weight, make small and achievable goals.

(a) In the pursuit of a healthy lifestyle, setting realistic goals is the key to success. (c) For example, you can start by working out at least three times a week or adding more vegetables to your meals when you want seconds. Once these small goals become part of your routine, you can gradually add new goals, such as limiting eating out to twice a week or incorporating weightlifting into your exercise routine. **(D) These small goals are easier to achieve and will eventually lead to meeting your main goal.**

Tạm dịch

Đặt mục tiêu là một quá trình quan trọng liên quan đến việc cân nhắc cẩn thận những gì bạn muốn đạt được và đòi hỏi nỗ lực bền bỉ để biến nó thành hiện thực. (b) Nếu bạn muốn giảm cân, hãy đặt ra những mục tiêu nhỏ và có thể đạt được. (a) Trong quá trình theo đuổi lối sống lành mạnh, việc đặt ra những mục tiêu thực tế là chìa khóa thành công. (c) Ví dụ, bạn có thể bắt đầu bằng cách tập thể dục ít nhất ba lần một tuần hoặc

thêm nhiều rau vào bữa ăn khi bạn muốn ăn thêm. Khi những mục tiêu nhỏ này trở thành một phần trong thói quen của bạn, bạn có thể dần dần thêm các mục tiêu mới, chẳng hạn như hạn chế ăn ngoài hai lần một tuần hoặc kết hợp cử tạ vào thói quen tập thể dục của bạn. (D) Những mục tiêu nhỏ này dễ đạt được hơn và cuối cùng sẽ dẫn đến việc đạt được mục tiêu chính của bạn.

19. B

Phương pháp:

Dựa vào cụm danh từ “a small area” (một khu vực nhỏ) để chọn giới từ phù hợp đứng trước nó.

Overcrowding occurs when there are so many people living (19) _____ a small area.

(Tình trạng quá đông dân xảy ra khi có quá nhiều người sống (19) _____ một khu vực nhỏ.)

Lời giải chi tiết:

Cụm từ: in a small area (trong một khu vực nhỏ)

Câu hoàn chỉnh: Overcrowding occurs when there are so many people living **in** a small area.

(Tình trạng quá đông dân xảy ra khi có quá nhiều người sống trong một khu vực nhỏ.)

Chọn B

20. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào động từ “take”, các cách đưa ra ví dụ với danh từ “example” để loại đáp án sai.

Take Mumbai, a big city in India, (20) _____.

(Hãy lấy Mumbai, một thành phố lớn ở Ấn Độ, (20) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. as an example => đúng với cấu trúc “take...as an example”: lấy ... làm ví dụ

B. for example: cho ví dụ => dùng ở giữa hoặc đứng đầu câu, không đứng sau động từ “take”

C. an example one => sai ngữ pháp vì đã có đại từ “one” không sử dụng mạo từ “an”

D. another example: một ví dụ khác => không phù hợp ngữ cảnh đang nói một ví dụ cụ thể

Câu hoàn chỉnh: Take Mumbai, a big city in India, **as an example**.

(Hãy lấy Mumbai, một thành phố lớn ở Ấn Độ, làm ví dụ.)

Chọn A

21. D

Phương pháp:

Dựa vào “enough” và áp dụng cấu trúc liên quan để chọn đúng dạng động từ theo sau.

One problem is there is not enough space for everyone (21) _____ comfortably.

(Một vấn đề là không có đủ không gian cho mọi người (21) _____ thoải mái.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc với “enough” (đủ...để): S + V + enough + danh từ + for + tân ngữ + TO V (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: One problem is there is not enough space for everyone **to live** comfortably.

(Một vấn đề là không có đủ không gian cho mọi người để sống thoải mái.)

Chọn D

22. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào mệnh đề phía trước, nghĩa và cách dùng của các đại từ quan hệ để loại các đáp án sai.

The streets become so crowded with cars, buses and motorbikes, (22) _____ is difficult for people to get around.

(Đường phố trở nên quá đông đúc với ô tô, xe buýt và xe máy, (22) _____ khiến mọi người khó khăn trong việc di chuyển.)

Lời giải chi tiết:

- A. this: *điều này* => sai cách dùng do “this” có thể làm chủ ngữ và đứng riêng ở một câu hoàn chỉnh => loại
- B. that: *cái mà / người mà* => “that” không được sử dụng trong mệnh đề quan hệ không xác định => loại
- C. which: *cái mà / điều mà* => thay thế cho cả một mệnh đề, được ngăn cách bằng dấu phẩy => đúng
- D. who: *người mà* => thay thế cho chủ ngữ chỉ người => loại

Câu hoàn chỉnh: The streets become so crowded with cars, buses and motorbikes, **which** is difficult for people to get around.

(Đường phố trở nên quá đông đúc với ô tô, xe buýt và xe máy, điều gây khó khăn cho mọi người trong việc di chuyển.)

Chọn C

23. B

Phương pháp:

- Dựa vào động từ “make” và liên từ “and” và phân tích các đáp án để đảm bảo sự hài hòa tương ứng về cấu trúc.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

This can make travel times longer and (23) _____.

(Điều này có thể làm cho thời gian di chuyển dài hơn và (23) _____.)

Lời giải chi tiết:

- A. people’s feelings annoyed: *cảm xúc của con người tức giận* => loại vì không phù hợp về nghĩa
- B. people feel annoyed => cấu trúc “make + người + V (nguyên thể) (khiến ai như thế nào)” => đúng
- C. annoying feelings to people: *tạo ra cảm xúc tức giận cho con người* => loại vì không phù hợp về nghĩa
- D. annoying people feel: *những người khó chịu cảm thấy* => loại vì không phù hợp về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: This can make travel times longer and **people feel annoyed**.

(Điều này có thể làm thời gian di chuyển lâu hơn và mọi người cảm thấy khó chịu.)

Chọn B

24. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Also, overcrowding can have a negative impact on the city's resources, including water, electricity, (24) _____ healthcare facilities.

(Ngoài ra, tình trạng quá tải có thể ảnh hưởng tiêu cực đến các nguồn tài nguyên của thành phố, bao gồm nước, điện, (24) _____ các cơ sở chăm sóc sức khỏe.)

Lời giải chi tiết:

A but: nhưng

B. for: vì

C. and: và

D. yet: nhưng

Câu hoàn chỉnh: Also, overcrowding can have a negative impact on the city's resources, including water, electricity, **and** healthcare facilities.

(Ngoài ra, tình trạng quá tải có thể ảnh hưởng tiêu cực đến nguồn tài nguyên của thành phố, bao gồm nước, điện và cơ sở chăm sóc sức khỏe.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Overcrowding occurs when there are so many people living (19) **in** a small area. This causes many problems to the people who live there. Take Mumbai, a big city in India, (20) **as an example**. The city has a population of 21,000 people per square kilometer. When the city becomes overcrowded, various problems might happen. One problem is there is not enough space for everyone (21) **to live** comfortably. Heavy traffic congestion is another problem. The streets become so crowded with cars, buses and motorbikes, (22) **which** is difficult for people to get around. This can make travel times longer and (23) **people feel annoyed**. Also, overcrowding can have a negative impact on the city's resources, including water, electricity, (23) **and** healthcare facilities. Overall, overcrowding is a significant problem that presents serious challenges requiring effective solutions.

Tam dịch

Tình trạng quá đông dân xảy ra khi có quá nhiều người sống (19) trong một khu vực nhỏ. Điều này gây ra nhiều vấn đề cho những người sống ở đó. Lấy Mumbai, một thành phố lớn ở Ấn Độ, (20) làm ví dụ. Thành phố có dân số 21.000 người trên một kilômét vuông. Khi thành phố trở nên quá tải, nhiều vấn đề có thể xảy ra. Một vấn đề là không có đủ không gian cho mọi người (21) để sống thoải mái. Tình trạng tắc nghẽn giao thông nghiêm trọng là một vấn đề khác. Đường phố trở nên quá đông đúc với ô tô, xe buýt và xe máy, (22) điều mà khiến mọi người khó di chuyển. Điều này có thể khiến thời gian di chuyển lâu hơn và (23) mọi người cảm thấy khó chịu. Ngoài ra, tình trạng quá tải có thể tác động tiêu cực đến các nguồn tài nguyên của thành

phố, bao gồm nước, điện, (23) và các cơ sở chăm sóc sức khỏe. Nhìn chung, tình trạng quá tải là một vấn đề đáng kể đặt ra những thách thức nghiêm trọng đòi hỏi các giải pháp hiệu quả.

25. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và phân tích cấu trúc câu để chọn đáp án tương ứng với câu đề bài đã cho.

You must be careful because you may get burnt.

(Bạn phải cẩn thận vì có thể bị bỏng.)

Lời giải chi tiết:

A. If you want to get burnt, you must be careful. => loại vì không phù hợp về nghĩa

(Nếu bạn muốn bị bỏng thì phải cẩn thận)

B. You may get burnt because you are not careful. => loại vì không phù hợp về nghĩa

(Bạn có lẽ bị bỏng vì không cẩn thận.)

C. You will get burnt because she is not careful. => loại vì không phù hợp về nghĩa

(Bạn sẽ bị bỏng vì cô ấy không cẩn thận.)

D. If you don't want to get burnt, you must be careful. => đúng

(Nếu bạn không muốn bị bỏng thì bạn phải cẩn thận.)

Chọn D

26. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và phân tích cấu trúc câu liên quan đến liên từ để chọn đáp án tương ứng với câu đề bài đã cho.

Although people have put more effort into saving planet Earth, it is facing many problems.

(Mặc dù con người đã nỗ lực nhiều hơn để cứu hành tinh Trái Đất nhưng nó đang phải đối mặt với nhiều vấn đề.)

Lời giải chi tiết:

A. People have put more effort into saving it, so our planet is facing many problems. => loại vì không phù hợp về nghĩa

(Con người đã nỗ lực nhiều hơn để cứu nó, vì vậy hành tinh của chúng ta đang phải đối mặt với nhiều vấn đề.)

B. People have put more effort into saving our planet or it is facing many problems. => loại vì không phù hợp về nghĩa

(Con người đã nỗ lực nhiều hơn để cứu hành tinh của chúng ta hoặc nó đang phải đối mặt với nhiều vấn đề.)

C. People have put more effort into saving our planet because it is facing many problems. => loại vì không phù hợp về nghĩa

(Con người đã nỗ lực nhiều hơn để cứu hành tinh của chúng ta vì nó đang phải đối mặt với nhiều vấn đề.)

D. People have put more effort into saving our planet; however, it is still facing many problems. => đúng

(Con người đã nỗ lực nhiều hơn để cứu hành tinh của chúng ta; tuy nhiên, nó vẫn đang phải đối mặt với nhiều vấn đề.)

Chọn D

27. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và phân tích cấu trúc các câu liên quan đến dạng động từ để chọn đáp án tương ứng với câu đề bài đã cho.

Reduce / expense / need / cut down / unnecessary purchases.

(Giảm / chi phí / cần / cắt giảm / mua sắm không cần thiết.)

Lời giải chi tiết:

Cụm động từ “cut down on + sth”: cắt giảm thứ gì đó

A. To reduce expenses, we need to cut down unnecessary purchases. => loại vì cụm động từ thiếu “on”

B. To reduce expenses, need cut down unnecessary purchases. => loại vì cụm động từ thiếu “on” và động từ chia thì “need” chủ ngữ

C. To reduce expenses, we need to cut down on unnecessary purchases. => đúng

(Để giảm chi phí, chúng ta cần cắt giảm những khoản mua sắm không cần thiết.)

D. To reduce expenses, need to cut down on unnecessary purchases. => loại vì câu mệnh lệnh không phù hợp về nghĩa

(Để giảm chi phí, hãy cần cắt giảm những khoản mua sắm không cần thiết.)

Chọn C

28. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và phân tích cấu trúc các câu liên quan đến chỉ mức độ để chọn đáp án tương ứng với câu đề bài đã cho.

I/ suggest / back up / important data / regular / cloud storage service.

(Tôi/ đề nghị/ sao lưu/ dữ liệu quan trọng/ thường xuyên/ dịch vụ lưu trữ đám mây.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu đề nghị với “suggest”:

- S1 + suggest + V-ing

- S1 + suggest (that) + S2 + V (nguyên thể)

A. I suggest backing up your important data regular to cloud storage service. => sai vì sau động từ thường “backing up” phải là trạng từ “regularly”

B. I suggest that you back up your important data regularly to cloud storage service.

(Tôi khuyên bạn nên sao lưu dữ liệu quan trọng của mình thường xuyên vào dịch vụ lưu trữ đám mây.)

C. I suggest you backing up your important data regularly to cloud storage service. => sai ngữ pháp “backing up” phải sửa thành “back up”

D. I suggest to back up important data regular to cloud storage service. => sai ngữ pháp vì động từ “to back” phải sửa thành “backing” và tính từ “regular” phải sửa thành “regularly”

Chọn B

29. A

Phương pháp:

Quan sát biển báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với biển báo.

Lời giải chi tiết:

Biển báo ghi gì?

- A. Bạn không được sử dụng còi ở khu vực này.
- B. Không có còi nào ở khu vực này.
- C. Bạn chỉ nên sử dụng còi trong trường hợp khẩn cấp.
- D. Bạn không cần sử dụng còi ở khu vực này.

Chọn A

30. B

Phương pháp:

Quan sát thông báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với thông báo.

Thông báo: “The private rooms are open from 10 a.m. to 2 p.m. to people with membership cards.”

(Phòng riêng mở cửa từ 10 giờ sáng đến 2 giờ chiều cho những người có thẻ thành viên.)

Lời giải chi tiết:

Thông báo nói gì?

- A. Bạn có thể nhận thẻ thành viên của mình từ Phòng riêng trong khoảng thời gian từ 10 giờ sáng đến 2 giờ chiều.
- B. Chỉ có thành viên mới có thể vào Phòng riêng từ 10 giờ sáng đến 2 giờ chiều.
- C. Bất kỳ ai cũng có thể vào phòng riêng từ 10 giờ sáng đến 2 giờ chiều.
- D. Không cần thẻ thành viên để sử dụng phòng riêng.

Chọn B

Bài đọc hiểu:

It seems difficult to see the true link between innovations and job opportunities. In practice, the connection can be quite strong. For example, with the introduction of virtual reality (VR), there is now high demand for professional engineers in the entertainment business. They are in charge of designing, developing and testing entertainment products.

The world of technology changes every day. This means that we can expect to have new job opportunities in every field. Podcasts are already popular, and everyone can be a producer. A podcast can be an audio or a video content that a producer uploads to social media using the internet. Newer technology will make it easier. To keep listeners or audiences entertained, the content must be professional. This means the demand for skilled content writers and producers will go up.

Data scientists will be one of the keywords in job searches for companies or producers in the media industry. To attract more audiences, they need to understand what their audiences expect so that they can produce more personalized content. To do that, a producer or company needs a lot of information on the audiences' interests. And that's what a data scientist is for.

However, it's important to note that new job opportunities also require new skills. It's best to learn the necessary skills so that you can keep up with these changes.

Tam dịch

Có vẻ khó để thấy được mối liên hệ thực sự giữa các sáng kiến và cơ hội việc làm. Trên thực tế, mối liên hệ này có thể khá mạnh mẽ. Ví dụ, với sự ra đời của thực tế ảo (VR), hiện nay nhu cầu về các kỹ sư chuyên nghiệp trong ngành giải trí rất cao. Chúng chịu trách nhiệm thiết kế, phát triển và thử nghiệm các sản phẩm giải trí. Thế giới công nghệ thay đổi từng ngày. Điều này có nghĩa là chúng ta có thể mong đợi có những cơ hội việc làm mới trong mọi lĩnh vực. Podcast đã trở nên phổ biến và bất kỳ ai cũng có thể trở thành nhà sản xuất. Podcast có thể là nội dung âm thanh hoặc video mà nhà sản xuất tải lên mạng xã hội bằng internet. Công nghệ mới hơn sẽ giúp việc này trở nên dễ dàng hơn. Để người nghe hoặc khán giả được giải trí, nội dung phải mang tính chuyên nghiệp. Điều này có nghĩa là nhu cầu về các nhà biên tập và nhà sản xuất nội dung có tay nghề sẽ tăng lên.

Các nhà khoa học dữ liệu sẽ là một trong những từ khóa trong tìm kiếm việc làm cho các công ty hoặc nhà sản xuất trong ngành truyền thông. Để thu hút nhiều khán giả hơn, họ cần hiểu khán giả của mình mong đợi điều gì để có thể sản xuất nội dung được cá nhân hóa hơn. Để làm được điều đó, nhà sản xuất hoặc công ty cần rất nhiều thông tin về sở thích của khán giả.

Và đó chính là mục đích của nhà khoa học dữ liệu.

Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là các cơ hội việc làm mới cũng đòi hỏi các kỹ năng mới. Tốt nhất là học các kỹ năng cần thiết để bạn có thể theo kịp những thay đổi này.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

31. B

What is the best title for the text?

(Tiêu đề nào là tốt nhất cho văn bản này?)

A. Personalized Content

(Nội dung được cá nhân hóa)

B. Jobs and Innovations

(Việc làm và đổi mới)

C. Virtual Reality in Gaming

(Thực tế ảo trong trò chơi)

D. Data Scientists in Demand

(Nhà khoa học dữ liệu được săn đón)

Thông tin: It seems difficult to see the true link between innovations and job opportunities.

(Có vẻ khó để thấy được mối liên hệ thực sự giữa đổi mới và cơ hội việc làm.)

Chọn B

32. B

Which is NOT mentioned as a virtual reality's responsibility?

(Cái nào KHÔNG được đề cập đến như là trách nhiệm của thực tế ảo?)

A. testing

(thử nghiệm)

B. selling

(bán hàng)

C. developing

(phát triển)

D. designing

(thiết kế)

Thông tin: They are in charge of designing, developing and testing entertainment products.

(Chúng chịu trách nhiệm thiết kế, phát triển và thử nghiệm các sản phẩm giải trí.)

Chọn B

33. D

Which word is the OPPOSITE of the word professional in paragraph 2?

(Từ nào là TRÁI NGHĨA với từ “professional” trong đoạn 2?)

A. skilled

(có tay nghề)

B. trained

(được đào tạo)

C. expert

(chuyên gia)

D. amateur

(nghệ nghiệp dư)

Thông tin: To keep listeners or audiences entertained, the content must be professional.

(Để giữ cho người nghe hoặc khán giả được giải trí, nội dung phải mang tính chuyên nghiệp.)

Chọn D

34. A

A data scientist can help a media producer or company _____.

(Nhà khoa học dữ liệu có thể giúp nhà sản xuất phương tiện truyền thông hoặc công ty _____.)

A. to make new personalized content

(tạo nội dung cá nhân hóa mới)

B. to find more audiences for them

(tìm thêm khán giả cho họ)

C. to know exactly what an audience wants

(biết chính xác khán giả muốn gì)

D. to put audios or videos on podcasts

(đưa âm thanh hoặc video vào podcast)

Thông tin: To attract more audiences, they need to understand what their audiences expect so that they can produce more personalized content.

(Để thu hút thêm khán giả, họ cần hiểu đối tượng của mình mong đợi gì để có thể tạo ra nội dung cá nhân hóa hơn.)

Chọn A

35. A

What does the word they in paragraph 3 refer to?

(Từ they trong đoạn 3 ám chỉ điều gì?)

A. data scientists

(nhà khoa học dữ liệu)

B. producers

(nhà sản xuất)

C. audiences

(khán giả)

D. job opportunities

(cơ hội việc làm)

Thông tin: Data scientists will be one of the keywords in job searches for companies or producers in the media industry. To attract more audiences, they need to understand what their audiences expect so that they can produce more personalized content.

(Các nhà khoa học dữ liệu sẽ là một trong những từ khóa trong tìm kiếm việc làm cho các công ty hoặc nhà sản xuất trong ngành truyền thông. Để thu hút nhiều khán giả hơn, họ cần hiểu khán giả của mình mong đợi điều gì để có thể sản xuất nội dung được cá nhân hóa hơn.)

Chọn A

36. A

The word “**demand**” in paragraph 1 is CLOSEST in meaning to _____.

(Từ “demand” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.)

A. need

(nhu cầu)

B. excess

(sự dư thừa)

C. option

(sự lựa chọn)

D. dream

(ước mơ)

Thông tin: For example, with the introduction of virtual reality (VR), there is now high **demand** for professional engineers in the entertainment business.

(Ví dụ, với sự ra đời của thực tế ảo (VR), hiện nay nhu cầu về kỹ sư chuyên nghiệp trong ngành giải trí rất cao.)

Chọn A

Câu 37 - 40

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ A - D để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt đọc hiểu đoạn văn và ghép từng câu hoàn chỉnh dựa vào nghĩa và cấu trúc ngữ pháp phù hợp vào để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

A. This has led some tourists to call it “Hạ Long Bay on land”

(Điều này khiến một số du khách gọi đây là “Vịnh Hạ Long trên cạn”)

B. It was also home to the ancient Vietnamese capital, Hoa Lư, in the 10th -11th centuries AD

(Đây cũng là nơi có kinh đô cổ của Việt Nam, Hoa Lư, vào thế kỷ 10-11 sau Công nguyên)

C. which is home to 600 types of plants and 200 kinds of animals

(là nơi sinh sống của 600 loài thực vật và 200 loài động vật)

D. and is considered by visitors as an amazing tourist attraction

(và được du khách coi là một điểm thu hút khách du lịch tuyệt vời)

37. C

Vị trí còn trống phải là một mệnh đề, về trước đang nói về vùng thung lũng rộng lớn => cần một mệnh đề giải thích thêm về những thung lũng này.

Câu hoàn chỉnh: They cover an area of 31 valleys, **which is home to 600 types of plants and 200 kinds of animals.**

(Chúng bao phủ một khu vực gồm 31 thung lũng, là nơi sinh sống của 600 loài thực vật và 200 loài động vật.)

Chọn C

38. A

Vị trí này cần một câu miêu tả ấn tượng hoặc đánh giá của khách du lịch, để theo sau phần miêu tả về cảnh quan thiên nhiên ở phía trước.

Câu hoàn chỉnh: Visitors will notice limestone peaks, or mountain tops, and vertical cliffs that seem to grow out of the edge of the water. **This has led some tourists to call it “Hạ Long Bay on land”**

(Du khách sẽ thấy những đỉnh núi đá vôi, hoặc đỉnh núi, và những vách đá thẳng đứng dường như mọc ra từ mép nước. Điều này khiến một số du khách gọi đây là "Vịnh Hạ Long trên cạn")

Chọn A

39. B

Sau thông tin về lịch sử cư trú lâu đời ở câu trước, vị trí trống cần một câu bổ sung thêm giá trị lịch sử của khu vực.

Câu hoàn chỉnh: People have lived in this area for over 30,000 years. **It was also home to the ancient Vietnamese capital, Hoa Lư, in the 10th -11th centuries AD.**

(Người dân đã sinh sống ở khu vực này trong hơn 30.000 năm. Đây cũng là nơi có kinh đô cổ của Việt Nam, Hoa Lư, vào thế kỷ 10-11 sau Công nguyên.)

Chọn B

40. D

Vị trí trống cần một mệnh đề bổ sung ý nghĩa, làm rõ tầm quan trọng du lịch của các công trình này.

Câu hoàn chỉnh: Today the area contains pagodas, villages, paddy fields, and temples **and is considered by visitors as an amazing tourist attraction.**

(Ngày nay, khu vực này có nhiều chùa chiền, làng mạc, cánh đồng lúa và đền thờ, và được du khách coi là điểm thu hút khách du lịch tuyệt vời.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

The Tràng An Grottoes are located in Ninh Bình Province in the southern part of the Red River Delta. The area includes 50 small attractive caves formed by water. They cover an area of 31 valleys, (37) **which is home to 600 types of plants and 200 kinds of animals.** The unique environment is now attracting visitors who come to admire the splendid scenery. Visitors will notice limestone peaks, or mountain tops, and vertical cliffs that seem to grow out of the edge of the water. (38) **This has led some tourists to call it “Hạ Long Bay on land”.** People have lived in this area for over 30,000 years. (39) **It was also home to the ancient Vietnamese capital, Hoa Lư, in the 10th -11th centuries AD.** Most visitors rent small boats with guides at affordable prices to take them to the best places in the area. There are some nearby hotels run by friendly hotel staff. Today the area contains pagodas, villages, paddy fields, and temples (40) **and is considered by visitors as an amazing tourist attraction.**

Tam dịch

Quần thể hang động Tràng An nằm ở tỉnh Ninh Bình, phía Nam đồng bằng sông Hồng. Khu vực này bao gồm 50 hang động nhỏ hấp dẫn được hình thành do nước. Chúng bao phủ một khu vực gồm 31 thung lũng, (37) là nơi sinh sống của 600 loài thực vật và 200 loài động vật. Môi trường độc đáo này hiện đang thu hút du khách đến chiêm ngưỡng cảnh quan tuyệt đẹp. Du khách sẽ thấy những đỉnh núi đá vôi, hay đỉnh núi, và những vách đá thẳng đứng dường như mọc ra từ mép nước. (38) Điều này khiến một số khách du lịch gọi đây là "Vịnh Hạ Long trên cạn". Con người đã sinh sống ở khu vực này trong hơn 30.000 năm. (39) Đây cũng là nơi có kinh đô cổ của Việt Nam, Hoa Lư, vào thế kỷ 10-11 sau Công nguyên. Hầu hết du khách thuê thuyền nhỏ có hướng dẫn viên với giá cả phải chăng để đưa họ đến những nơi tốt nhất trong khu vực. Có một số khách sạn gần đó do đội ngũ nhân viên thân thiện điều hành. Ngày nay, khu vực này có nhiều chùa chiền, làng mạc, cánh đồng lúa và đền thờ (40) và được du khách coi là điểm thu hút khách du lịch tuyệt vời.